

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
CHƯƠNG 422

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026  
(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

ST T	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG												
			KHOÀI TRƯỜNG THPT	THPT MƯỜNG ANG	THPT NA SANG	THPT TUẦN GIÁO	THPT MƯỜNG LAY	THPT ĐIỆN BIỂN PHỦ	THPT HOÀNG CÔNG CHÁT	THPT LÊ QUÝ ĐỖN	THPT TỬA CHÙA	THPT PHAN ĐÌNH GIỐT	THPT TRẦN CÁN	THPT THANH CHÂN	
			Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ</b>	<b>1.748.000</b>													
1	Số thu nguồn vốn viện trợ	1.748.000	-												
1.1	Số thu viện trợ														
2	Chi từ nguồn vốn viện trợ	1.748.000	-												
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.748.000													
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ														
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.748.000													
<b>II</b>	<b>Dự toán chi NSNN</b>	<b>855.582.000</b>	<b>453.955.050</b>	<b>14.333.900</b>	<b>17.954.450</b>	<b>21.844.080</b>	<b>12.697.420</b>	<b>21.995.390</b>	<b>19.948.520</b>	<b>33.173.000</b>	<b>12.141.300</b>	<b>22.143.130</b>	<b>17.531.060</b>	<b>22.371.430</b>	
1	Sự nghiệp Giáo dục	788.198.000	453.955.050	14.333.900	17.954.450	21.844.080	12.697.420	21.995.390	19.948.520	33.173.000	12.141.300	22.143.130	17.531.060	22.371.430	
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	444.143.000	327.196.000	10.710.000	9.427.000	14.137.000	9.048.000	20.379.000	17.817.000	28.150.000	8.139.000	17.581.000	9.068.000	19.269.000	
	Trong đó: +Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	3.560.400	2.712.600	96.800	99.000	127.600	88.000	171.600	154.000	211.200	81.400	145.200	92.400	143.000	
	+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	3.560.400	2.712.600	96.800	99.000	127.600	88.000	171.600	154.000	211.200	81.400	145.200	92.400	143.000	
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	344.055.000	126.759.050	3.623.900	8.527.450	7.707.080	3.649.420	1.616.390	2.131.520	5.023.000	4.002.300	4.562.130	8.463.060	3.102.430	
	Trong đó: +Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	261.600													
	+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	261.600													
2	Sự nghiệp đào tạo	53.056.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	26.660.000	-												
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	300.000	-												
	+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	272.000													
2.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	26.396.000	-												
3	Chi quản lý hành chính	14.328.000	-												
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.644.000	-												
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	250.000	-												
	+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	198.000													
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	684.000	-												
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1031712	1031709	1031710	1031714	1031711	1031584	1031672	1031670	1031671	1031763	1031708	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
CHƯƠNG 422

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026  
(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị 1.000 đồng

ST T	NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG												
		THPT NÀ TÁU	THPT MUỖNG LUÂN	THPT BÚNG LAO	THPT MUỖNG NHÀ	THPT MUỖNG MÙN	THPT MUỖNG NHÉ	THPT MUỖNG CHÀ	THCS & THPT SÍN CHÀI	THPT THANH NÚA	THPT NÀ HỖ	THCS & THPT LƯƠNG THẾ VINH	THCS-THPT QUÀI TỐ	THCS-THPT QUYẾT TIẾN
		Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ</b>													
1	Số thu nguồn vốn viện trợ													
1.1	Số thu viện trợ													
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn vốn viện trợ</b>													
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo													
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ													
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ													
<b>II</b>	<b>Dự toán chi NSNN</b>	<b>10.873.780</b>	<b>12.856.740</b>	<b>14.820.430</b>	<b>13.368.030</b>	<b>13.742.460</b>	<b>34.846.830</b>	<b>17.643.000</b>	<b>17.154.660</b>	<b>14.017.040</b>	<b>19.144.220</b>	<b>15.506.300</b>	<b>26.080.230</b>	<b>27.767.650</b>
1	Sự nghiệp Giáo dục	10.873.780	12.856.740	14.820.430	13.368.030	13.742.460	34.846.830	17.643.000	17.154.660	14.017.040	19.144.220	15.506.300	26.080.230	27.767.650
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.534.000	8.843.000	10.251.000	8.808.000	8.684.000	23.608.000	10.685.000	9.429.000	10.794.000	11.441.000	13.967.000	21.344.000	16.083.000
	<i>Trong đó: +Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	85.800	72.600	103.400	77.000	72.600	134.200	90.200	88.000	85.800	92.400	118.800	145.200	136.400
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	85.800	72.600	103.400	77.000	72.600	134.200	90.200	88.000	85.800	92.400	118.800	145.200	136.400
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.339.780	4.013.740	4.569.430	4.560.030	5.058.460	11.238.830	6.958.000	7.725.660	3.223.040	7.703.220	1.539.300	4.736.230	11.684.650
	<i>Trong đó: +Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>													
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>													
2	Sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ													
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>													
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>													
2.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ													
3	Chi quản lý hành chính													
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ													
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>													
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>													
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ													
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1033929	1033362	1.033.924	1033926	1031216	1031213	1082049	1082048	1098183	1123866	1123865	1123923	1127252

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
CHƯƠNG 422

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026  
(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

ST T	NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG												
		PTĐTNT TỈNH	KHỐI TRƯỜNG ĐTNT XÃ	ĐTNT MƯỜNG THANH	ĐTNT TỬA CHÙA	ĐTNT NA SON	ĐTNT TUẤN GIÁO	ĐTNT NA SANG	ĐTNT MƯỜNG NHÉ	ĐTNT MƯỜNG ẢNG	ĐTNT NÀ HỖ	TRUNG TÂM GDNN-GDIX 1	TRUNG TÂM GGNN-GDIX 2	Trung tâm GDNN- GDIX 3
		Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 075	Loại 070-khoản 075
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ</b>		-											
1	Số thu nguồn vốn viện trợ		-											
1.1	Số thu viện trợ													
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn vốn viện trợ</b>		-											
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo													
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ													
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ													
<b>II</b>	<b>Dự toán chi NSNN</b>	<b>51.991.560</b>	<b>187.708.200</b>	<b>24.359.140</b>	<b>22.662.700</b>	<b>26.335.930</b>	<b>20.967.400</b>	<b>20.125.700</b>	<b>30.375.520</b>	<b>23.940.610</b>	<b>18.941.200</b>	<b>25.722.740</b>	<b>16.369.550</b>	<b>5.958.620</b>
1	Sự nghiệp Giáo dục	51.991.560	187.708.200	24.359.140	22.662.700	26.335.930	20.967.400	20.125.700	30.375.520	23.940.610	18.941.200	22.136.740	16.369.550	5.958.620
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	23.527.000	86.188.000	11.347.000	9.598.000	10.353.000	9.885.000	8.198.000	16.190.000	11.862.000	8.755.000			
	<i>Trong đó: +Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	176.000	655.600	85.800	79.200	99.000	74.800	72.600	92.400	83.600	68.200			
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	176.000	655.600	85.800	79.200	99.000	74.800	72.600	92.400	83.600	68.200			
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	28.464.560	101.520.200	13.012.140	13.064.700	15.982.930	11.082.400	11.927.700	14.185.520	12.078.610	10.186.200	22.136.740	16.369.550	5.958.620
	<i>Trong đó: +Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>											151.800	90.200	7.400
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>											151.800	90.200	7.400
2	Sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.586.000	-	-
2.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		-									-		
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>		-									-		
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>													
2.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ											3.586.000		
3	Chi quản lý hành chính		-									-		
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-									-		
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>		-									-		
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>													
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ											-		
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1031668		1098180	1098185	1098179	1098184	1098181	1098182	1098379	1126819	1031669	1.157.962	1.153.874

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
CHƯƠNG 422

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026  
(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính triệu đồng

Đơn vị: 1000 đồng

ST T	NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO TỪNG ĐƠN VỊ SỬ DỤNG										GHI CHÚ	
		Trung tâm GDNN- GDTX 4	TRUNG TÂM HO TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP	TRƯỜNG CDSP TỈNH	VĂN PHÒNG SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
		Loại 070-khoản 075	Loại 070-khoản 075	Loại 490-khoản 093	TỔNG SỐ	Loại 340 khoản 341	Loại 070 khoản 072	Loại 070 khoản 074	Loại 070 khoản 081	Loại 070 khoản 084	Loại 070 khoản 085		
A	B	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ</b>				<b>1.748.000</b>		<b>1.433.000</b>	<b>315.000</b>					
1	Số thu nguồn vốn viện trợ				<b>1.748.000</b>		<b>1.433.000</b>	<b>315.000</b>					
1.1	Số thu viện trợ												
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn vốn viện trợ</b>				<b>1.748.000</b>		<b>1.433.000</b>	<b>315.000</b>					
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo				<b>1.748.000</b>		<b>1.433.000</b>	<b>315.000</b>					
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ												
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ				1.748.000		1.433.000	315.000					
<b>II</b>	<b>Dự toán chi NSNN</b>	<b>11.326.610</b>	<b>6.307.950</b>	<b>40.666.000</b>	<b>55.575.720</b>	<b>14.328.000</b>	-	<b>32.443.720</b>	<b>6.925.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>879.000</b>		
1	Sự nghiệp Giáo dục	<b>11.326.610</b>	<b>6.307.950</b>	-	<b>32.443.720</b>	-	-	<b>32.443.720</b>	-	-	-		
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		5.862.000		1.370.000			1.370.000					
	<i>Trong đó: +Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>		16.200		-								
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>		16.200										
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	11.326.610	445.950		31.073.720		-	31.073.720	-				
	<i>Trong đó: +Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	12.200											
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	12.200											
2	Sự nghiệp đào tạo	-	-	<b>40.666.000</b>	<b>8.804.000</b>	-	-	-	<b>6.925.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>879.000</b>		
2.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ			26.660.000	-								
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>			300.000	-								
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>			272.000									
2.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ			14.006.000	8.804.000				6.925.000	1.000.000	879.000		
3	Chi quản lý hành chính				<b>14.328.000</b>	<b>14.328.000</b>	-	-		-	-		
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				13.644.000	13.644.000							
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>				250.000	250.000							
	<i>+ Tiết kiệm thêm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>				198.000	198.000							
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				684.000	684.000							
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1.154.353	1129052	1032028				1031713					

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT Tuần Giáo

Mã số: 1098184

Mã KBNN nơi giao dịch: 2764

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>20.967.400</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>20.967.400</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.885.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	74.800
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	74.800
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	11.082.400
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	391.400
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	63.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	1.963.000
	<i>Hỗ trợ HBHS DTNT theo ND 84</i>	8.626.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Mường Ảng

Mã số: 1031712

Mã KBNN nơi giao dịch: 2769

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>14.333.900</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>14.333.900</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	10.710.000
	<i>Trong đó: - đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	96.800
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	96.800
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	3.623.900
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	496.900
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	157.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025-NĐ-CP</i>	388.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	2.526.000
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	17.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Na Sang

Mã số: 1031709

Mã KBNN nơi giao dịch: 2763

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>17.954.450</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>17.954.450</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.427.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	99.000
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	99.000
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	8.527.450
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	443.450
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	118.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025-NĐ-CP</i>	943.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	6.984.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Tuấn Giáo

Mã số: 1031710

Mã KBNN nơi giao dịch: 2764

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>21.844.080</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>21.844.080</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	14.137.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>127.600</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>127.600</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	7.707.080
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>655.080</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>178.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025-NĐ-CP</i>	<i>866.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>5.766.000</i>
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	<i>203.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Mường Lay

Mã số: 1031714

Mã KBNN nơi giao dịch: 2763

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>12.697.420</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>12.697.420</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.048.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	88.000
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	88.000
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	3.649.420
	Trong đó:	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	416.420
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	176.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025-NĐ-CP</i>	343.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	2.658.000
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	17.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Điện Biên Phủ

Mã số: 1031711

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>21.995.390</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>21.995.390</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	20.379.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>171.600</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>171.600</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.616.390
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>960.390</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>389.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025-NĐ-CP</i>	<i>67.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>149.000</i>
	<i>Hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	<i>12.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Hoàng Công Chất

Mã số: 1031584

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>19.948.520</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>19.948.520</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	17.817.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>154.000</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>154.000</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	2.131.520
	Trong đó:	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>832.520</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>326.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025-NĐ-CP</i>	<i>710.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>207.000</i>
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	<i>17.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn

Mã số: 1031672

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>33.173.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>33.173.000</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	28.150.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>211.200</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>211.200</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	5.023.000
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>1.100.000</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>321.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025-NĐ-CP</i>	<i>67.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>66.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>
	<i>Học bổng học sinh trường chuyên</i>	<i>302.000</i>
	<i>Chế độ cho GV, HS trường chuyên theo NQ 08/2021/NQ-HĐND</i>	<i>3.128.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Tòa Chùa

Mã số: 1031670

Mã KBNN nơi giao dịch: 2762

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>12.141.300</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>12.141.300</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	8.139.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>81.400</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>81.400</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.002.300
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>355.300</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>115.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025-NĐ-CP</i>	<i>526.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>2.916.000</i>
	<i>Hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	<i>51.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Phan Đình Giót

Mã số: 1031671

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>22.143.130</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>22.143.130</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	17.581.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>145.200</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>145.200</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.562.130
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>807.130</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>241.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025-NĐ-CP</i>	<i>405.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>3.058.000</i>
	<i>Hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	<i>12.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Trần Can

Mã số: 1031763

Mã KBNN nơi giao dịch: 2766

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>17.531.060</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>17.531.060</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.068.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	92.400
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	92.400
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	8.463.060
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	409.060
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	86.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025-NĐ-CP</i>	875.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	7.037.000
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	17.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Thanh Chấn

Mã số: 1031708

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>22.371.430</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>22.371.430</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	19.269.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>143.000</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>143.000</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	3.102.430
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>788.430</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>232.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>324.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>1.719.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Búng Lao

Mã số: 1033924

Mã KBNN nơi giao dịch: 2769

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>14.820.430</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>14.820.430</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	10.251.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>103.400</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>103.400</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.569.430
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>483.430</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>133.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>829.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>2.983.000</i>
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	<i>102.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Mường Luân

Mã số: 1033362

Mã KBNN nơi giao dịch: 2766

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>12.856.740</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>12.856.740</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	8.843.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	72.600
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	72.600
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.013.740
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	318.740
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	71.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	711.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	2.857.000
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	17.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Nà Tấu

Mã số: 1033929

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>10.873.780</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>10.873.780</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.534.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	85.800
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	85.800
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.339.780
	Trong đó:	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	443.780
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	160.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	191.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	506.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Mường Nhà

Mã số: 1033926

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>		
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>		
1.1	Lệ Phí		
1.2	Phí		
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>		
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>		
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>		
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>		
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>13.368.030</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>13.368.030</b>	
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	8.808.000	
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	77.000	
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	77.000	
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.560.030	
	Trong đó:		
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	351.030	
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	92.000	
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	530.000	
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	3.548.000	
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000	
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000	
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000	

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Mường Nhé

Mã số: 1031213

Mã KBNN nơi giao dịch: 2768

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>34.846.830</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>34.846.830</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	23.608.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>134.200</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>134.200</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	11.238.830
	Trong đó:	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>618.830</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>156.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>1.352.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>8.988.000</i>
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	<i>85.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Mường Mùn

Mã số: 1031216

Mã KBNN nơi giao dịch: 2764

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>13.742.460</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>13.742.460</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	8.684.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	72.600
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	72.600
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	5.058.460
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	303.460
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	71.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	551.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	4.026.000
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	68.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Mường Chà

Mã số: 1082049

Mã KBNN nơi giao dịch: 2771

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>17.643.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>17.643.000</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	10.685.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	90.200
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	90.200
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	6.958.000
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	382.000
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	103.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	752.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	5.563.000
	<i>Hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	68.000
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	51.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THCS - THPT Sín Chải

Mã số: 1082048

Mã KBNN nơi giao dịch: 2762

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>17.154.660</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>17.154.660</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.429.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	88.000
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	88.000
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	7.725.660
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	306.660
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	90.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	1.098.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	6.137.000
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTTT số 42/2013/TTLT</i>	55.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Thanh Nưa

Mã số: 1098183

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>14.017.040</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>14.017.040</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	10.794.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	85.800
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	85.800
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	3.223.040
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	448.040
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	130.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	381.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	2.225.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THCS & THPT Lương Thế Vinh

Mã số: 1123865

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>15.506.300</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>15.506.300</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	13.967.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>118.800</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>118.800</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.539.300
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>647.300</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>189.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>446.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>195.000</i>
	<i>Hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	<i>23.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THPT Nà Hỳ

Mã số: 1123866

Mã KBNN nơi giao dịch: 2771

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>19.144.220</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>19.144.220</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	11.441.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	92.400
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	92.400
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	7.703.220
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	335.220
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	97.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	904.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	6.260.000
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	68.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THCS -THPT Quài Tờ

Mã số: 1123923

Mã KBNN nơi giao dịch: 2764

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>26.080.230</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>26.080.230</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	21.344.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>145.200</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>145.200</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.736.230
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>777.230</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>128.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>1.276.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>2.082.000</i>
	<i>Hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	<i>434.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường THCS -THPT Quyết Tiến

Mã số: 1127252

Mã KBNN nơi giao dịch: 2762

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>27.767.650</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>27.767.650</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	16.083.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>136.400</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>136.400</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	11.684.650
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>540.650</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>133.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>1.645.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>9.217.000</i>
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT</i>	<i>110.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường DTNT tỉnh Điện Biên

Mã số: 1031668

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>51.991.560</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>51.991.560</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	23.527.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>176.000</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>176.000</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	28.464.560
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>929.560</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>168.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>4.957.000</i>
	<i>Hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	<i>220.000</i>
	<i>Hỗ trợ HBHS DTNT theo ND 84</i>	<i>22.151.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT Mường Thanh

Mã số: 1098180

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>24.359.140</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>24.359.140</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	11.347.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	85.800
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	85.800
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	13.012.140
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	452.140
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	72.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	2.244.000
	<i>Hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	29.000
	<i>Hỗ trợ HBHS DTNT theo ND 84</i>	10.176.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT Na Son

Mã số: 1098179

Mã KBNN nơi giao dịch: 2766

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>26.335.930</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>26.335.930</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	10.353.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>99.000</i>
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>99.000</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	15.982.930
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>402.930</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>78.000</i>
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	<i>2.883.000</i>
	<i>Hỗ trợ HBHS DTNT theo ND 84</i>	<i>12.580.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT Tuần Giáo

Mã số: 1098184

Mã KBNN nơi giao dịch: 2764

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>20.967.400</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>20.967.400</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.885.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	74.800
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	74.800
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	11.082.400
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	391.400
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	63.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	1.963.000
	<i>Hỗ trợ HBHS DTNT theo ND 84</i>	8.626.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT Tủa Chùa

Mã số: 1098185

Mã KBNN nơi giao dịch: 2762

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>22.662.700</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>22.662.700</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.598.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	79.200
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	79.200
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	13.064.700
	Trong đó:	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	377.700
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	61.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	2.366.000
	<i>Hỗ trợ HBHS DTNT theo ND 84</i>	10.221.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT Mường Ảng

Mã số: 1098379

Mã KBNN nơi giao dịch: 2769

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>23.940.610</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>23.940.610</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	11.862.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	83.600
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	83.600
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	12.078.610
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	430.610
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	65.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	2.109.000
	<i>Hỗ trợ HBHS DTNT theo ND 84</i>	9.435.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT Na Sang

Mã số: 1098181

Mã KBNN nơi giao dịch: 2763

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>20.125.700</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>20.125.700</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	8.198.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	72.600
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	72.600
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	11.927.700
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	328.700
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	58.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	2.135.000
	<i>Hỗ trợ HBHS DTNT theo ND 84</i>	9.367.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT Mường Nhé

Mã số: 1098182

Mã KBNN nơi giao dịch: 2768

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>30.375.520</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>30.375.520</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	16.190.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	92.400
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	92.400
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	14.185.520
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	409.520
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	66.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	2.574.000
	<i>Hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	90.000
	<i>Hỗ trợ HBHS DTNT theo ND 84</i>	11.007.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT Nà Hỳ

Mã số: 1126819

Mã KBNN nơi giao dịch: 2771

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>18.941.200</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>18.941.200</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	8.755.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	68.200
	<i>- kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	68.200
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	10.186.200
	Trong đó:	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	258.200
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	52.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	1.975.000
	<i>Hỗ trợ HBHS DTNT theo ND 84</i>	7.862.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trung tâm GDNN - GDTX 1

Mã số: 1031669

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>25.722.740</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>22.136.740</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	22.136.740
	<i>Kinh phí chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, các khoản chi khác</i>	15.914.000
	<i>+ Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	151.800
	<i>+ kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	151.800
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	762.740
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	99.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	458.000
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP</i>	4.616.000
	<i>Kinh phí đối ngoại</i>	100.000
	<i>Hợp đồng giáo viên thỉnh giảng</i>	80.000
	<i>Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT</i>	68.000
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000

	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp đào tạo</b>	<b>3.586.000</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	3.586.000
	Trong đó:	
	<i>Hợp tác Đào tạo Lào</i>	<i>3.586.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trung tâm GDNN-GDTX 2

Mã số: 1157962

Mã KBNN nơi giao dịch: 2764

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>16.369.550</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>16.369.550</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	16.369.550
	<i>Kinh phí chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, các khoản chi khác</i>	9.722.000
	<i>+ Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	90.200
	<i>+ kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	90.200
	Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	425.550
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	90.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	519.000
	Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	5.330.000
	Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT	34.000
	Hợp đồng giáo viên thỉnh giảng	210.000
	Gia hạn phần mềm kế toán MiSa	10.000
	Phần mềm quản lý tài sản	17.000
	Phần mềm quản lý cán bộ	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trung tâm GDNN-GDTX 3

Mã số: 1153874

Mã KBNN nơi giao dịch: 2763

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>5.958.620</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>5.958.620</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	5.958.620
	<i>Kinh phí chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, các khoản chi khác</i>	4.140.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	7.400
	<i>+kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	7.400
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	176.620
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	10.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	233.000
	Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	1.116.000
	Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT	34.000
	Hợp đồng giáo viên thỉnh giảng	210.000
	Gia hạn phần mềm kế toán MiSa	10.000
	Phần mềm quản lý tài sản	17.000
	Phần mềm quản lý cán bộ	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trung tâm GDNN-GDTX 4

Mã số: 1154353

Mã KBNN nơi giao dịch: 2768

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>11.326.610</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>11.326.610</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	11.326.610
	<i>Kinh phí chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, các khoản chi khác</i>	7.363.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	12.200
	<i>+kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	12.200
	Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	190.610
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	36.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	342.000
	Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	2.856.000
	Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT	17.000
	Hợp đồng giáo viên thỉnh giảng	500.000
	Gia hạn phần mềm kế toán MiSa	10.000
	Phần mềm quản lý cán bộ	12.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên

Mã số: 1129052

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>6.307.950</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>6.307.950</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	5.862.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>16.200</i>
	<i>+kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>16.200</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	445.950
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>219.950</i>
	<i>Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>33.000</i>
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	<i>86.000</i>
	<i>Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TCTL số 42/2013/TCTL</i>	<i>68.000</i>
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	<i>10.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	<i>17.000</i>
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	<i>12.000</i>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Trường Cao đẳng Sư phạm

Mã số: 1032028

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1.1	Lệ Phí	
1.2	Phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp đào tạo</b>	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>40.666.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp đào tạo</b>	<b>40.666.000</b>
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	26.660.000
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>300.000</i>
	<i>+kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	<i>272.000</i>
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	14.006.000
	<i>Trong đó:</i>	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.336.000
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	284.000
	Chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	447.000
	Trợ cấp xã hội	694.000
	Hỗ trợ sinh viên sư phạm theo NĐ 116/2020/NĐ-CP	11.245.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị: Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên

Mã số: 1031713

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

ST T	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Chia ra						GHI CHÚ
			Loại 340 khoản 341	Loại 070 khoản 072	Loại 070 khoản 074	Loại 070 khoản 081	Loại 070 khoản 084	Loại 070 khoản 085	
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ</b>	<b>1.748.000</b>		<b>1.433.000</b>	<b>315.000</b>				
<b>1</b>	<b>Số thu nguồn vốn viện trợ</b>	<b>1.748.000</b>		<b>1.433.000</b>	<b>315.000</b>				
1.1	Số thu viện trợ	1.748.000		1.433.000	315.000				
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn vốn viện trợ</b>	<b>1.748.000</b>		<b>1.433.000</b>	<b>315.000</b>				
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>1.748.000</b>		<b>1.433.000</b>	<b>315.000</b>				
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	-							
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.748.000		1.433.000	315.000				
	<i>Chi Dự án "Tăng cường tiếp cận công nghệ giáo dục bình đẳng và hòa nhập cho trẻ em Việt Nam tại tỉnh Điện Biên"</i>	1.433.000		1.433.000					
	<i>Chi Dự án Chương trình học bổng và phát triển kỹ năng dành cho nữ sinh nghèo vượt khó tại tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2025-2028</i>	315.000			315.000				
<b>II</b>	<b>Dự toán chi NSNN</b>	<b>55.575.720</b>	<b>14.328.000</b>	<b>-</b>	<b>32.443.720</b>	<b>6.925.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>879.000</b>	

ST T	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Chia ra						GHI CHÚ
			Loại 340 khoản 341	Loại 070 khoản 072	Loại 070 khoản 074	Loại 070 khoản 081	Loại 070 khoản 084	Loại 070 khoản 085	
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>32.443.720</b>	-	-	<b>32.443.720</b>	-	-	-	
1.1	<b>Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>	<b>1.370.000</b>			<b>1.370.000</b>				
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	-							
1.2	<b>Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>	<b>31.073.720</b>	-	-	<b>31.073.720</b>	-	-	-	
	Trong đó:	-							
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	143.720,0			143.720				
	<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>	8.995.000			8.995.000				+ Tổ chức HD coi chấm thi, Hội khỏe phù đồng, tuyên truyền chính sách đổi mới GD...7.000.000; đánh giá chất lượng giáo dục 1.000.000; tiền thưởng theo Nghị định số 52: 500.000; chỉnh lý tài liệu địa phương 200.000; dạy tiếng Nga 273.000
	<i>Kinh phí đối ngoại</i>	1.900.000			1.900.000				
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	6.000			6.000				
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000			17.000				
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000			12.000				
	<i>Sửa chữa bảo dưỡng các trường</i>	20.000.000			20.000.000				
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo</b>	<b>8.804.000</b>	-	-	-	<b>6.925.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>879.000</b>	
2.1	<b>Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>	-							
2.2	<b>Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>	8.804.000	-	-	-	6.925.000	1.000.000	879.000	
	Trong đó:	-							

ST T	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Chia ra						GHI CHÚ
			Loại 340 khoản 341	Loại 070 khoản 072	Loại 070 khoản 074	Loại 070 khoản 081	Loại 070 khoản 084	Loại 070 khoản 085	
	<i>Đề án hợp tác Đào tạo Lào</i>	879.000						879.000	
	<i>Đào tạo tại Trung Quốc</i>	500.000					500.000		
	<i>Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Việt Nam tại Thái Lan</i>	500.000					500.000		
	<i>Cử tuyển</i>	6.925.000				6.925.000			
<b>3</b>	<b>Quản lý hành chính</b>	<b>14.328.000</b>	<b>14.328.000</b>	-	-		-	-	
3.1	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	13.644.000	13.644.000						
	<i>Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	250.000	250.000						
	<i>+kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>	198.000	198.000						
3.2	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	684.000	684.000						
	<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	684.000	684.000						